

Bản án số: 12 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11.4.2018

V/v: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trâm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Kim Thành**

Bà **Trần Thị Nhớ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Tín** - Thư ký TAND quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận S tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Hương Thu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 12/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T**- Sinh năm 1991; Nơi ĐKKHKT: Số 95 đường N, tổ 7 (3A cũ), phường P, quận S, Tp Đà Nẵng- Địa chỉ liên hệ: Số 541 đường T, phường X, quận T, TP. Đà Nẵng. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* Ông **Phan Phú B**- Sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT: Số 95 đường N, tổ 7 (3A cũ), phường P, quận S, Tp Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 28/11/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phan Phú B kết hôn vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại số 95 đường N, phường P, quận S, Tp Đà Nẵng. Vợ chồng ông bà sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do ông B không có việc làm, thường xuyên chơi bời ngoài đường và đã nhiều lần bà phát hiện ông B dùng chất kích thích, bà và gia đình đã khuyên giải rất nhiều nhưng ông B không nghe mà còn đánh đập bà thường xuyên. Vì vậy, bà đã dọn ra khỏi nhà cùng con trai từ năm 2014 và sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm của bà đối với ông B không còn, do đó bà xin được ly hôn với chồng bà là ông Phan Phú B.

- Về quan hệ con chung: Bà xác định giữa bà và ông B có 01 con chung tên: Phan Phú Phong, sinh ngày 28/4/2012. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Bà T xác định không có.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có.

** Đối với bị đơn – ông Phan Phú B mặc dù đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, thông báo về các phiên hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông đều vắng mặt nên không có ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy Tòa án không có cơ sở để xem xét yêu cầu và nguyện vọng của ông B.*

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, riêng bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình*

theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] **Về thủ tục:** Đơn khởi kiện của bà Trần Thị T nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Phan Phú B là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông B vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] **Về nội dung:** Ông Phan Phú B và bà Trần Thị T đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND phường P, quận S, TP. Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số 44/2012 quyển số 01/2012 ngày 27/4/2012. Hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống với nhau tại số 95 đường Ngô Quang Huy, phường P, quận S, Tp Đà Nẵng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà T là do ông B không có việc làm, thường xuyên chơi bời ngoài đường và đã nhiều lần bà phát hiện ông B dùng chất kích thích, bà và gia đình đã khuyên giải rất nhiều nhưng ông B không nghe mà còn đánh đập bà thường xuyên. Vì vậy, bà đã dọn ra khỏi nhà cùng con trai từ năm 2014 và sống ly thân cho đến nay. Tại phiên tòa hôm nay, bà T xác định không còn yêu thương ông B nữa, bà xin được ly hôn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Phan Phú B thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa bà T và ông B lại

không làm được điều này. Qua xác minh tại địa phương thì giữa ông bà thật sự xảy ra mâu thuẫn, bà T đã bỏ ra ngoài sống từ tháng 2014 cho đến nay. Riêng đối với ông Phan Phú B, Tòa án đã tạo điều kiện nhiều lần để vợ chồng hòa giải mâu thuẫn, trở về đoàn tụ chung sống với nhau nhưng ông Phan Phú B đều vắng mặt tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay. Việc này cho thấy ông Phan Phú B không tôn trọng Tòa án và thờ ơ với việc hàn gắn hạnh phúc gia đình, không có thiện chí níu kéo mối quan hệ hôn nhân của mình. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của bà T và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông B là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà T xác định có 01 con chung Phan Phú P, sinh ngày 28/4/2012. Ly hôn bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu về nuôi con chung của bà T thì thấy: Hiện tại cháu Phan Phú P đang ở với mẹ, môi trường sinh sống và học tập đã ổn định nên cần giao cháu cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc để cháu phát triển đầy đủ và toàn diện là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên cần xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T là hoàn toàn chính đáng. Do bà T không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có. Còn ông B không có mặt nên không ghi được ý kiến về tài sản chung và nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[6] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 51; Điều 56; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" của bà Trần Thị T đối với ông Phan Phú B.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T được ly hôn ông Phan Phú B.

Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Phan Phú B nên giấy chứng nhận kết hôn số 44/2012 do UBND phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/4/2012 cho bà Trần Thị T và ông Phan Phú B không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phan Phú P, sinh ngày 28/4/2012 cho bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông Phan Phú B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Trần Thị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 8434 ngày 22/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích sao hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và

9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận S;*
- *Chi cục THADS quận S;*
- *UBND phường P,*
Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng;
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN THỊ TRÂM